No.	Meaning	Word
1	học việc	
2	hóa đơn	
3	tiền thưởng	
4	ứng viên	
5	khách hàng	
6	người tham gia giao thông	
7	khoa	
8	gọi món	
9	trình độ chuyên môn	
10	phẩm chất	
11	người nhận	
12	tham khảo	
13	quy định	
14	mối quan hệ	
15	công việc, vị trí	
16	ca làm việc	
17	mục tiêu	
18	vị trí công việc còn trống	
19	tiền công	
20	kế toán viên	
21	tiếp viên	
22	người trông trẻ	
23	nhân viên lễ tân	

LIVEWORKSHEETS